

Ninh Bình, ngày 18 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc bán thanh lý tài sản công

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐCP ngày 15/9/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ; Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Thông tư số 11/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 20/9/2024 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công và thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình; Nghị quyết số 27/2024/NQHĐND ngày 04/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 20/9/2024 của HĐND tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 951/QĐ-VPĐK ngày 05/6/2025 của Văn phòng Đăng ký đất đai về việc thanh lý tài sản cố định và công cụ, dụng cụ tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 1104/QĐ-VPĐK ngày 13/6/2025 của Văn phòng Đăng ký đất đai về việc thành lập Hội đồng thanh lý tài sản cố định và công cụ, dụng cụ của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 1200/QĐ-VPĐK ngày 18/6/2025 của Văn phòng Đăng ký đất đai về việc phê duyệt hình thức bán và giá bán khởi điểm tài sản công tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Ninh Bình;

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Ninh Bình xin thông báo tổ chức bán thanh lý một số tài sản, công cụ, dụng cụ hỏng không sử dụng được như sau:

- Tài sản bán thanh lý và giá bán: Bán theo lô, không tách rời (Có danh mục chi tiết kèm theo).

- Hình thức bán thanh lý: Bán chỉ định.
 - Hình thức nộp tiền: Nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản.
 - Thời gian đăng ký: Từ ngày 18/6/2025 đến 16h00 ngày 24/6/2025 vào giờ hành chính tại phòng Hành chính - Tổng hợp Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Ninh Bình.
 - Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tìm hiểu thông tin về tài sản và hồ sơ xin liên hệ phòng Hành chính - Tổng hợp (*bộ phận kế toán*), Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Ninh Bình, địa chỉ: Đường Trịnh Tú, xã Ninh Nhất, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
 - Nguyên tắc bán thanh lý: Thực hiện bán cho người đầu tiên nộp văn bản đề nghị mua tài sản.
 - Thông báo này được niêm yết tại trụ sở Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Ninh Bình, đường Trịnh Tú, xã Ninh Nhất, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình và được đăng tải trên Website của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình tại địa chỉ <https://sonongnghiep.ninhbinh.gov.vn>.
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Ninh Bình xin trân trọng thông báo./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hà

**DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ BÁN THANH LÝ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số 1203/TB-VPĐK ngày 18/6/2025 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Ninh Bình)

STT	Danh mục tài sản	Số hiệu	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn giá bán (đồng/đơn vị tài sản)	Thành tiền
I	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH				35	1.660.910.780	0		5.840.000
I.1	Máy vi tính				6	74.917.000	0		540.000
I.1.1	Máy tính để bàn				5	61.420.000	0		450.000
1	1 Máy tính để bàn	MTĐB.07.2019	Bộ	2019	1	11.490.000	0	90.000	90.000
2	2 Máy tính để bàn	MTĐB.13.2020	Bộ	2020	1	13.800.000	0	90.000	90.000
3	3 Máy tính để bàn	MTĐB.10.2020	Bộ	2020	1	13.150.000	0	90.000	90.000
4	4 Máy tính để bàn	MTĐB.03.2019	Chiếc	2019	1	11.490.000	0	90.000	90.000
5	5 Máy tính để bàn Samsung	MTĐB.04.2019	Chiếc	2019	1	11.490.000	0	90.000	90.000
I.1.2	Máy vi tính xách				1	13.497.000	0		90.000
6	1 Máy tính xách tay Dell	MTXT.02.2018	Chiếc	2018	1	13.497.000	0	90.000	90.000
I.2	Máy in A3				10	151.384.800	0		400.000
7	1 Máy in A3 HP	MAYIN.9.2019	Chiếc	2019	1	13.469.800	0	40.000	40.000
8	2 Máy in Laser A3	MAYIN.01.2018	Chiếc	2018	1	18.975.000	0	40.000	40.000
9	3 Máy in Laser A3	MAYIN.08.2019	Chiếc	2019	1	13.498.000	0	40.000	40.000
10	4 Máy in A3 HP LaserJet 5200tn	MAYIN.02.2018	Chiếc	2018	1	18.975.000	0	40.000	40.000
11	5 Máy in A3 Laser HP Laser Jet Pro MFPM433A	MAYIN.05.2019	Chiếc	2019	1	13.498.000	0	40.000	40.000
12	6 Máy in A3 Laser HP Laser Jet Pro M706n	MAYIN.11.2020	Chiếc	2020	1	13.500.000	0	40.000	40.000
13	7 Máy in A3 HP	MAYIN.03.2018	Chiếc	2018	1	18.975.000	0	40.000	40.000
14	8 Máy in A3 HP Laser jet pro	MAYIN.04.2019	Chiếc	2019	1	13.498.000	0	40.000	40.000
15	9 Máy in A3 Laser HP Jet Pro	MAYIN.07.2019	Chiếc	2019	1	13.498.000	0	40.000	40.000
16	10 Máy in A3 Laser HP Jet Pro	MAYIN.06.2019	Chiếc	2019	1	13.498.000	0	40.000	40.000
I.3	Máy Photocopy				11	611.450.000	0		4.400.000
17	1 Máy photocopy KTS V2060	MPHOTO.09.2018	Chiếc	2018	1	40.250.000	0	400.000	400.000
18	2 Máy photocopy Shap	MPHOTO.12.2020	Chiếc	2020	1	49.870.000	0	400.000	400.000
19	3 Máy Photo Fuji Xerox	MPHOTO.15.2020	Chiếc	2020	1	78.450.000	0	400.000	400.000
20	4 máy photocopy ToShiba studio 257	MPHOTO.01.2017	Chiếc	2017	1	55.360.000	0	400.000	400.000
21	5 máy photocopy ToShiba studio 257	MPHOTO.05.2017	Chiếc	2017	1	55.360.000	0	400.000	400.000
22	6 Máy photo Toshiba E257	MPHOTOCOPY.02.2017	Chiếc	2017	1	55.360.000	0	400.000	400.000
23	7 Máy photocopy Toshiba E257	MPHOTO.04.2017	Chiếc	2017	1	55.360.000	0	400.000	400.000
24	8 Máy photocopy Toshiba E257	MPHOTO.08.2017	Chiếc	2017	1	55.360.000	0	400.000	400.000
25	9 Máy photocopy Toshiba E257	MPHOTO.03.2017	Chiếc	2017	1	55.360.000	0	400.000	400.000
26	10 Máy photo Toshiba E257	MPHOTO.06.2017	Chiếc	2017	1	55.360.000	0	400.000	400.000
27	11 Máy photocopy ToShiba studio 257	MPHOTO.07.2017	Chiếc	2017	1	55.360.000	0	400.000	400.000
I.4	Máy chủ				2	377.200.000	0		200.000
28	1 Máy chủ Mode IBM	MAYCD.06.2023	Máy	2013	1	188.600.000	0	100.000	100.000
29	2 Máy chủ IBM	MAYCD.07.2023	Máy	2014	1	188.600.000	0	100.000	100.000
I.5	Máy định vị				2	320.000.000	0		100.000
30	1 Máy định vị GPS	MAYDVGPS.01.2016	Bộ	2016	1	160.000.000	0	50.000	50.000
31	2 Máy định vị GPS (Huace X20)	MAYDVGPS.02.2017	Bộ	2017	1	160.000.000	0	50.000	50.000
I.7	Các thiết bị khác				4	125.958.980	0		200.000
32	1 Máy quét tự động ADK Plustek PS288	SCANA.01.2020	Máy	2018	1	10.800.000	0	50.000	50.000
33	2 Bộ chuyển mạch SNC 24 port	MAYCDTT.02.2007	Bộ	2007	1	36.314.290	0	50.000	50.000
34	3 Bộ chuyển mạch SNC 24prot	MAYCDTT.01.2007	Bộ	2007	1	36.314.290	0	50.000	50.000

STT		Danh mục tài sản	Số hiệu	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn giá bán (đồng/đơn vị tài sản)	Thành tiền
35	4	Bộ định tuyến Rautur Cisco 2811	MAYCDTT.03.2008	Bộ	2007	1	42.530.400	0	50.000	50.000
II		CÔNG CỤ, DỤNG CỤ				60	263.526.270	0		3.560.000
II.1		Máy vi tính để bàn				14	125.738.000	0		1.260.000
1	1	Máy tính để bàn	TS.MAYVITINH.2017.13	Bộ	2017	1	8.980.000	0	90.000	90.000
2	2	Máy vi tính để bàn	TS.MAYVITINH.2017.16	máy	2017	1	9.000.000	0	90.000	90.000
3	3	Máy vi tính để bàn	TS.MAYVITINH.2018.19	máy	2018	1	9.000.000	0	90.000	90.000
4	4	Máy vi tính để bàn	TS.MAYVITINH.2018.20	máy	2018	1	9.000.000	0	90.000	90.000
5	5	Máy vi tính để bàn	TS.MAYVITINH.2017.14	Bộ	2017	1	8.900.000	0	90.000	90.000
6	6	Máy vi tính để bàn	TS.MAYVITINH.2017.15	Bộ	2017	1	9.000.000	0	90.000	90.000
7	7	Máy tính để bàn	TS.MAYVITINH.2017.03	Chiếc	2017	1	8.980.000	0	90.000	90.000
8	8	Máy tính để bàn	TS.MAYVITINH.2017.04	Bộ	2017	1	8.980.000	0	90.000	90.000
9	9	Máy tính để bàn	TS.MAYVITINH.2017.09	Chiếc	2017	1	8.980.000	0	90.000	90.000
10	10	Máy tính để bàn	TS.MAYVITINH.2017.06	Chiếc	2017	1	8.980.000	0	90.000	90.000
11	11	Máy tính để bàn	TS.MAYVITINH.2017.08	Bộ	2017	1	8.980.000	0	90.000	90.000
12	12	Máy tính để bàn	TS.MAYVITINH.2017.11	Chiếc	2017	1	8.980.000	0	90.000	90.000
13	13	Máy tính để bàn	TS.MAYVITINH.2017.15	Chiếc	2017	1	8.980.000	0	90.000	90.000
14	14	Máy tính để bàn	TS.MAYVITINH.2018.23	Chiếc	2018	1	8.998.000	0	90.000	90.000
II.2		Máy in A4				12	50.994.000	0		360.000
15	1	Máy in A4 Canon	HCTH.MAYINA4.2014.01	Chiếc	2014	1	4.500.000	0	30.000	30.000
16	2	Máy in A4	LT.MAYINA4.2017.16	máy	2017	1	3.910.000	0	30.000	30.000
17	3	Máy in A4 canon 6230	HL.MAYSCANA4.01.2017	Chiếc	2017	1	3.910.000	0	30.000	30.000
18	4	Máy in Laser A4	HL.MAYSCANA4.03.2018	Chiếc	2018	1	4.488.000	0	30.000	30.000
19	5	Máy in Laser A4 Brother	HL.MAYSCANA4.03.2019	Chiếc	2019	1	4.490.000	0	30.000	30.000
20	6	Máy in A4 Laser brother HLB2080DW	TĐ.MAYINA4.2018.01	Chiếc	2018	1	4.488.000	0	30.000	30.000
21	7	Máy in A4 Brother DCP-L2520D	KS.MAYINA4.2020.04	Chiếc	2020	1	4.500.000	0	30.000	30.000
22	8	Máy in A4 Brother DCP-L2520D	KS.MAYINA4.2019.03	Chiếc	2019	1	4.490.000	0	30.000	30.000
23	9	Máy in A4 Canon	KS.MAYINA4.2017.01	Chiếc	2017	1	3.910.000	0	30.000	30.000
24	10	Máy in A4 Brother	YK.MAYINA4.2018.02	Chiếc	2018	1	4.488.000	0	30.000	30.000
25	11	Máy in A4 Canon	YM.MAYINA4.2017.01	Chiếc	2017	1	3.910.000	0	30.000	30.000
26	12	Máy in A4	GV.MAYINA4.2017.01	Chiếc	2017	1	3.910.000	0	30.000	30.000
II.3		Máy Scan A4				3	6.600.000	0		60.000
27	1	Máy Scan A4 Canon	GV.MAYSCANA4.2017	Chiếc	2017	1	2.200.000	0	20.000	20.000
28	2	scan Canon Lide 220	NB.MAYSCANA4.2017.01	Chiếc	2017	1	2.200.000	0	20.000	20.000
29	3	scan Canon Lide 220	HL.MAYSCANA4.01.2017	Chiếc	2017	1	2.200.000	0	20.000	20.000
II.4		Điều hoà nhiệt độ				2	17.100.000	0		400.000
30	1	Điều hoà nhiệt độ	TS.DIEUHOA.2016.01	Chiếc	2016	1	8.100.000	0	200.000	200.000
31	2	Điều hoà nhiệt độ	TS.DIEUHOA.2020.02	Chiếc	2020	1	9.000.000	0	200.000	200.000
II.5		Tủ tài liệu				6	13.694.000	0		600.000
32	1	Tủ sắt văn phòng	LT.TUTL.2005.01	Chiếc	2005	1	2.000.000	0	100.000	100.000
33	2	Tủ sắt văn phòng	LT.TUTL.2005.02	Chiếc	2005	1	2.000.000	0	100.000	100.000
34	3	Tủ sắt văn phòng	LT.TUTL.2005.03	Chiếc	2005	1	2.000.000	0	100.000	100.000
35	4	Tủ tài liệu	CG.TUTL.2006.02	Chiếc	2006	1	1.800.000	0	100.000	100.000
36	5	Tủ tài liệu	CG.TUTL.2006.01	Chiếc	2006	1	2.144.000	0	100.000	100.000
37	6	Tủ sắt văn phòng	LT.TUTL.2014.04	Chiếc	2014	1	3.750.000	0	100.000	100.000
II.6		Quạt điện				16	20.300.270	0		320.000
38	1	Quạt trần	LT.QUAT.2020.05	Chiếc	2020	1	3.750.135	0	20.000	20.000
39	2	Quạt trần	LT.QUAT.2020.07	Chiếc	2020	1	3.750.135	0	20.000	20.000
40	3	Quạt điện	CG.QUAT.2019.01	Chiếc	2019	1	800.000	0	20.000	20.000
41	4	Quạt cây	HL.QUAT.01.2017	Chiếc	2017	1	1.000.000	0	20.000	20.000
42	5	Quạt cây	NB.QUAT.2017.01	Chiếc	2017	1	1.000.000	0	20.000	20.000

STT	Danh mục tài sản	Số hiệu	Đơn vị tính	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn giá bán (đồng/đơn vị tài sản)	Thành tiền
43	6 Quạt cây	NB.QUAT.2017.02	Chiếc	2017	1	1.000.000	0	20.000	20.000
44	7 Quạt cây	NB.QUAT.2017.03	Chiếc	2018	1	900.000	0	20.000	20.000
45	8 Quạt cây	NB.QUAT.2017.04	Chiếc	2018	1	900.000	0	20.000	20.000
46	9 Quạt treo tường	NB.QUAT.2017.01	Chiếc	2017	1	900.000	0	20.000	20.000
47	10 Quạt treo tường	NB.QUAT.2017.06	Chiếc	2018	1	900.000	0	20.000	20.000
48	11 Quạt treo tường	YK.QUAT.2018.05	Chiếc	2018	1	900.000	0	20.000	20.000
49	12 Quạt trần	YM.QUAT.2018.04	Chiếc	2018	1	900.000	0	20.000	20.000
50	13 Quạt cây	NQ.QUAT.2018.03	Chiếc	2018	1	900.000	0	20.000	20.000
51	14 Quạt cây	NQ.QUAT.2018.04	Chiếc	2018	1	900.000	0	20.000	20.000
52	15 Quạt cây	NQ.QUAT.2018.05	Chiếc	2018	1	900.000	0	20.000	20.000
53	16 Quạt cây	NQ.QUAT.2018.06	Chiếc	2018	1	900.000	0	20.000	20.000
II.7 Két sắt					3	7.100.000	0		450.000
54	1 Két sắt	KS.KETSAT.2017.01	Chiếc	2017	1	2.800.000	0	150.000	150.000
55	2 Két sắt	NB.KETSAT.2017.01	Chiếc	2017	1	3.000.000	0	150.000	150.000
56	3 Két bạc	HCTH.KRTSAT.2005.01	Chiếc	2005	1	1.300.000	0	150.000	150.000
II.8 Máy hút ẩm					3	17.500.000	0		90.000
57	1 Máy hút ẩm	TS.MAYHUTAM.2018.02	Chiếc	2018	1	8.100.000	0	30.000	30.000
58	2 Máy hút ẩm Akyo	LT.HUTAM.2015.01	Chiếc	2015	1	4.700.000	0	30.000	30.000
59	3 Máy hút ẩm Akyo	LT.HUTAM.2015.02	Chiếc	2015	1	4.700.000	0	30.000	30.000
II.9 Công cụ dụng cụ khác					1	4.500.000	0		20.000
60	1 Máy fax	HCTH.MAYFAX.2014.01	Chiếc	2014	1	4.500.000	0	20.000	20.000
Cộng tổng (I+II)						1.924.437.050	0		9.400.000

Bảng chữ: Chín triệu, bốn trăm ngàn đồng. Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).